

## CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP TỰ ĐỊNH HƯỚNG QUA YOUTUBE TRONG CẢI THIỆN KỸ NĂNG NGHE TIẾNG ANH

NGUYỄN VIỆT ANGA<sup>1</sup>  
PHẠM LÊ VÂN<sup>2</sup>

**Abstract:** Listening comprehension is often considered one of the challenging skills for non-English majors. This study investigates the role of YouTube in supporting self-directed listening practice among business students at a Vietnamese university. The study employed a mixed-methods design using pre-tests and post-tests and semi-structured interviews. The findings indicate a positive trend in students' listening performance after a period of self-directed listening practice through YouTube. Interview data also reveal that students perceived YouTube as a useful learning resource that helps them maintain motivation and organize their listening activities. In particular, learners reported using strategies such as selecting appropriate videos, adjusting playback speed, and using subtitles to support comprehension. These practices reflect key components of self-directed learning, including self-management, self-monitoring and motivation. The study suggests that integrating online video resources into English for Occupational Purposes (EOP) courses may help promote listening development and learner autonomy.

**Keywords:** *self-directed learning, listening comprehension, non-English majors, Youtube, learner autonomy*

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số diễn ra ngày càng sâu rộng, nâng cao năng lực tiếng Anh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục Việt Nam (Bộ Chính trị, 2025). Định hướng này phản ánh một thực tế tiếng Anh là công cụ thiết thực đối với sinh viên để tiếp cận tài liệu chuyên ngành, tự tin bước vào môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp, trong đó có nhóm sinh viên nhóm ngành kinh tế. Tuy nhiên, việc giảng dạy tiếng Anh trong các chương trình không chuyên ngữ thường bị hạn chế, thường tập trung vào tiếng Anh tổng quát hơn là các nhu cầu cụ thể của từng ngành (Nation & Newton, 2009). Thời lượng luyện nghe trong chương trình chính khóa thường còn hạn chế, trong khi cơ hội tiếp xúc với tiếng Anh ngoài lớp học của sinh viên không chuyên không nhiều. Thực tế này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc phát triển năng lực nghe ngoài môi trường lớp học, thông qua các hình thức tự học có định hướng và có sự trợ giúp của công nghệ số (Levak & Son, 2016; Yabukoshi, 2024).

Học tập Tự định hướng (HTTĐH) với ba thành phần cốt lõi là tự quản lý, tự giám sát và động lực (Garrison, 1997) được xem là một hướng tiếp cận phù hợp để đáp ứng nhu cầu này. Trong các nền tảng kỹ thuật số có thể hỗ trợ việc tự học, YouTube nổi lên như một môi trường học tập ngôn ngữ nhờ sự đa dạng về nội dung, khả năng tiếp cận dễ dàng (Srinivasacharlu, 2020) và có tiềm năng lớn trong việc phát triển kỹ năng nghe (Karkera & Chamundeshwari, 2018; Qomariyah et al., 2021). Người học có thể chủ động tiếp cận nội dung giáo dục có sẵn trên Youtube theo nhu cầu và nhịp độ của riêng mình (Bello-Bravo et al., 2021; Dubovi, 2020). Tuy vậy, các nghiên cứu phân tích YouTube như một phương tiện thúc đẩy HTTĐH để phát triển kỹ năng nghe ở sinh viên không chuyên Anh tương đối ít, chủ yếu tập trung vào sinh viên chuyên ngành tiếng Anh (Ate et al., 2025; Levak & Son, 2016).

Để giải quyết khoảng trống này, nghiên cứu tìm hiểu cách sinh viên đại học nhóm ngành Kinh tế thực hành HTTĐH qua YouTube để nâng cao kỹ năng nghe tiếng Anh, dựa trên mô hình của Garrison (1997). Nghiên cứu tập trung khai thác ba khía cạnh trong trải nghiệm học tập: cách sinh viên tự quản lý quá trình học tập, cách họ tự giám sát tiến trình học và động lực để họ duy trì học tập qua Youtube. Thông qua việc phân tích các chiến lược và trải nghiệm học tập của sinh viên, nghiên cứu này nhằm làm sáng tỏ cách thức tự học ngôn ngữ một cách chủ động và có điều tiết ở SV nhóm ngành Kinh tế. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ góp phần mở rộng nhận thức về vai trò của HTTĐH trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc thiết kế các chương trình giảng dạy tiếng Anh tích hợp công nghệ và thúc đẩy tính tự chủ của người học trong môi trường giáo dục đa ngành.

<sup>1</sup> Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nganv@haui.edu.vn

<sup>2</sup> Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: phamlevan@haui.edu.vn

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Học tập tự định hướng

HTTĐH là một hình thức học tập phổ biến trong giáo dục người trưởng thành. Knowles (1975) cho biết đó là quá trình người học chủ động xác định nhu cầu, mục tiêu, lựa chọn nguồn học liệu và tự đánh giá kết quả học tập. Khái niệm này nhấn mạnh vai trò tự chủ và năng lực tự quản lý của người học trong quá trình học tập (Candy, 1991; Garrison, 1992). Do vậy, trong bối cảnh học tập số, HTTĐH ngày càng được xem là năng lực thiết yếu khi người học có thể chủ động tiếp cận và khai thác các nguồn học liệu trực tuyến phục vụ mục tiêu cá nhân (Morris, 2023; Roberts, 2024).

### 2.2. Kỹ năng nghe hiểu

Việc phát triển kỹ năng nghe hiểu trong ngôn ngữ thứ hai là một quá trình phức tạp, đòi hỏi người học phải xử lý nhiều loại thông tin khác nhau. Vandergrift (1999) định nghĩa nghe hiểu là một quá trình tương tác, trong đó người học cần phối hợp các yếu tố âm thanh, ngữ điệu, cấu trúc ngôn ngữ và bối cảnh giao tiếp. Đây là nguồn đầu vào quan trọng của quá trình tiếp thu ngôn ngữ và góp phần phát triển năng lực giao tiếp (Ahmadi, 2016). Tuy nhiên, Field (2008) cho rằng trong nhiều bối cảnh dạy học ngoại ngữ, kỹ năng nghe chưa được chú trọng đúng mức và thường chỉ đóng vai trò minh họa cấu trúc ngôn ngữ.

### 2.3. Youtube - Không gian học tập tự định hướng và học nghe tiếng Anh bên ngoài lớp học

Trong những năm gần đây, video trực tuyến đã trở thành một nguồn học liệu quan trọng trong học tập ngoài lớp học. Phổ biến và nổi bật nhất trong đó là Youtube, nền tảng trực tuyến ngày càng được sử dụng như một công cụ hỗ trợ học ngoại ngữ nhờ tính đa dạng và khả năng truy cập linh hoạt (Mohamed & Shoufan, 2022). Nghiên cứu cho thấy người học có thể chủ động tìm kiếm và lựa chọn video trên Youtube phù hợp với mục tiêu cá nhân, qua đó điều chỉnh quá trình học theo hướng tự định hướng (Lai et al., 2023; Lai & Admiraal, 2022). Nền tảng này cung cấp ngữ liệu nghe xác thực, góp phần nâng cao khả năng xử lý thông tin và hỗ trợ nghe hiểu, đặc biệt khi người học luyện tập kết hợp phụ đề (Liu & Aryadoust, 2024; Muñoz et al., 2022; Teng, 2022).

Tuy nhiên, Mohamed và Shoufan (2022) nhận định việc lựa chọn video chịu ảnh hưởng của cơ chế tìm kiếm và gợi ý của nền tảng, đặt ra yêu cầu về năng lực lựa chọn và đánh giá nguồn học liệu số. Cakmak và các cộng sự (2024, 2025) cũng chung ý kiến như vậy. Về HTTĐH thông qua video trực tuyến vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong việc tìm hiểu cách người học chủ động khai thác các nguồn video để phát triển kỹ năng nghe ngoài lớp học (Lai & Admiraal, 2022; Song & Hill, 2007) và chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào sinh viên không chuyên ngữ trong các chương trình tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp tại Việt Nam.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tìm hiểu vai trò của YouTube trong việc hỗ trợ hoạt động luyện nghe theo hướng HTTĐH của sinh viên nhóm ngành Kinh tế, thông qua dữ liệu bài kiểm tra trước – sau và phỏng vấn bán cấu trúc.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với 100 SV ngành Kinh tế năm thứ hai thuộc 5 lớp học phần tiếng Anh bắt buộc tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. Những SV này được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu với các tiêu chí lựa chọn như sau: (1) Đã hoàn thành ít nhất hai học phần Tiếng Anh trong chương trình bắt buộc ở trường; (2) Sử dụng YouTube thường xuyên, tối thiểu một năm để luyện kỹ năng nghe tiếng Anh; (3) Thể hiện rõ đặc điểm HTTĐH, ví dụ như tự đặt mục tiêu học, chủ động chọn nguồn tài liệu, hoặc tự theo dõi tiến trình học ngoài phạm vi lớp học.

Nghiên cứu được tiến hành trong thời gian 10 tuần của học kỳ. Trong giai đoạn này, SV được khuyến khích luyện nghe tiếng Anh thông qua nền tảng YouTube như một hình thức HTTĐH ngoài lớp học. Nội dung nghe được lựa chọn chủ yếu liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và thương mại như hội thoại trong môi trường công sở, phỏng vấn, bản tin kinh tế hoặc các bài thuyết trình chuyên ngành.

Sau khi thu thập và phân tích kết quả của các bài kiểm tra trước và sau, năm SV được lựa chọn tham gia phỏng vấn bán cấu trúc theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm đảm bảo sự đa dạng về kết quả học tập. Cụ thể, nhóm nghiên cứu lựa chọn hai SV có mức cải thiện điểm số cao, hai SV có mức cải thiện trung bình và một SV có ít hoặc không có sự cải thiện rõ rệt trong bài kiểm tra sau.

3.2. Công cụ nghiên cứu

Để thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu, hai công cụ chính được sử dụng bao gồm bài kiểm tra trước (pre-test) và sau (post-test) kết hợp với phỏng vấn bán cấu trúc.

3.2.1. Bài kiểm tra trước (pre-test) và sau (post-test)

Bài kiểm tra trước và sau được sử dụng nhằm đánh giá sự cải thiện trong khả năng nghe hiểu của sinh viên. Bài kiểm tra trước được tiến hành vào buổi đầu tiên của tuần 1 nhằm xác định trình độ nghe ban đầu của SV. Sau khi kết thúc giai đoạn tự luyện nghe thông qua YouTube kéo dài 9 tuần, SV thực hiện bài kiểm tra sau vào tuần 10 với cấu trúc và mức độ tương đương.

Các bài nghe được sử dụng trong bài kiểm tra có độ dài từ 3-4.5 phút (bao gồm 2 lượt nghe, thời gian SV đọc đề và thời gian phân hướng dẫn nghe chạy) liên quan đến chủ đề kinh doanh và môi trường làm việc. Trong đó, bài kiểm tra được thiết kế theo 2 dạng: nghe trả lời câu hỏi và nghe điền vào chỗ trống, câu trả lời được yêu cầu thường không quá tối đa 3 từ và con số, nhằm mục đích đánh giá khả năng nắm bắt ý chính, xác định thông tin chi tiết và nhận diện từ vựng trong ngữ cảnh giao tiếp. Kết quả của hai bài kiểm tra được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel để so sánh sự thay đổi về điểm số của SV trước và sau quá trình HTTĐH.

3.2.2. Phỏng vấn bán cấu trúc

Bên cạnh đó, bài phỏng vấn bán cấu trúc được sử dụng nhằm tìm hiểu sâu hơn về trải nghiệm HTTĐH của SV khi luyện nghe tiếng Anh thông qua YouTube. Bộ câu hỏi phỏng vấn gồm 12 câu hỏi mở được xây dựng dựa trên mô hình HTTĐH của Garrison (1997), tập trung vào ba khía cạnh chính: tự quản lý, tự giám sát và động lực học tập. Trước khi tiến hành thu thập dữ liệu chính thức, bộ câu hỏi được thử nghiệm với một SV có đặc điểm tương đồng với nhóm nghiên cứu nhằm kiểm tra tính rõ ràng và mức độ phù hợp của các câu hỏi.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện bằng tiếng Việt để người tham gia có thể diễn đạt đầy đủ trải nghiệm của mình. Mỗi buổi phỏng vấn kéo dài khoảng 30-45 phút và được ghi âm sau khi nhận được sự đồng ý của người tham gia. Dữ liệu phỏng vấn sau đó được phiên âm và phân tích theo khung của Miles và cộng sự (2014) thông qua các bước rút gọn dữ liệu, trình bày dữ liệu và rút ra kết luận.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả bài kiểm tra

Bảng 1. Tỷ lệ (%) kết quả các bài kiểm tra trước và sau giai đoạn HTTĐH

| Thang điểm             | Bài KT trước khi áp dụng | Bài KT sau khi áp dụng |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giỏi (8,5 - 10)        | 8                        | 17                     |
| Khá (7 - 8,4)          | 22                       | 29                     |
| Trung bình (5,5 - 6,9) | 46                       | 40                     |
| Yếu (4 - 5,4)          | 19                       | 12                     |
| Kém (0 - 4)            | 5                        | 2                      |

Bảng 1 cho thấy sự thay đổi trong kết quả bài kiểm tra nghe của SV trước và sau giai đoạn luyện nghe thông qua hoạt động HTTĐH với các nguồn video trên YouTube. Có thể thấy một số SV đã thay đổi từ mức điểm trung bình sang mức khá hoặc giỏi sau giai đoạn luyện nghe.

Trước khi áp dụng hình thức học tập này, phần lớn SV đạt mức trung bình (5,5 - 6,9) với tỷ lệ 46%. Sau quá trình luyện nghe kéo dài 10 tuần, tỷ lệ này giảm xuống 40%, cho thấy một bộ phận SV đã đạt được các mức điểm cao hơn.

Đáng chú ý, tỷ lệ SV đạt mức giỏi (8,5 - 10) tăng từ 8% lên 17%, trong khi tỷ lệ SV đạt mức khá (7 - 8,4) cũng tăng từ 22% lên 29%. Ngược lại, số SV đạt mức yếu (4 - 5,4) giảm từ 19% xuống 12%, và nhóm kém (0 - 4) giảm từ 5% xuống còn 2%.

Nhìn chung, kết quả cho thấy khả năng nghe hiểu của SV có xu hướng cải thiện sau giai đoạn luyện nghe tự định hướng thông qua YouTube. Sự gia tăng ở các mức điểm khá và giỏi cùng với sự giảm ở các mức điểm thấp cho thấy hoạt động HTTĐH có thể góp phần hỗ trợ SV phát triển kỹ năng nghe tiếng Anh.

#### 4.1.2. Kết quả bài phỏng vấn

Trong phần này, nhóm tác giả trình bày kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn dựa trên lý thuyết HTTĐH của Garrison (1997). Nghiên cứu tập trung vào ba khía cạnh chính của quá trình tự học của SV thuộc nhóm ngành Kinh tế khi sử dụng YouTube để cải thiện kỹ năng nghe hiểu: tự quản lý (self-management), tự giám sát (self-monitoring), và động lực học tập (motivation).

Bảng 2. Danh mục chủ đề chính và chủ đề con của HTTĐH

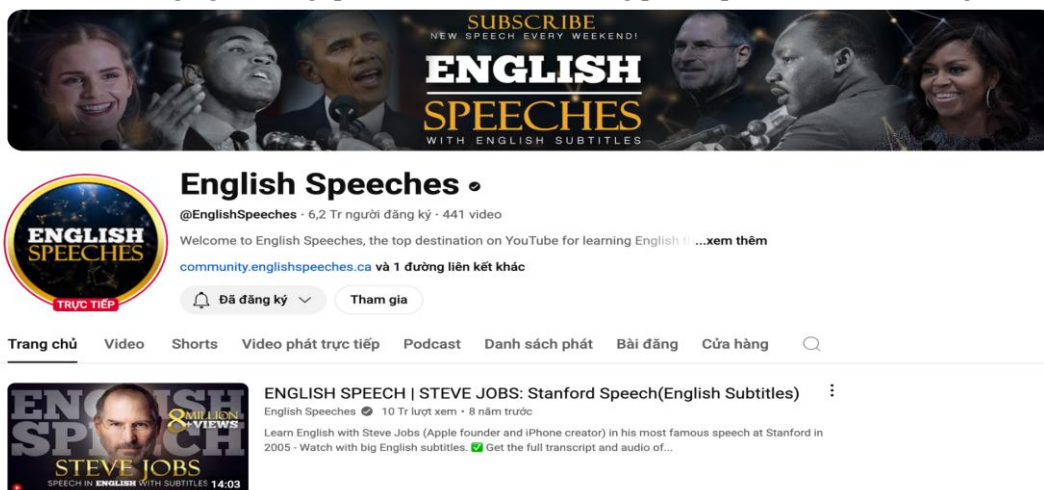
| Chủ đề chính                             | Chủ đề con                                                                                                                                     |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tự quản lý<br/>(Self management)</b>  | a) Quản lý mục tiêu (Goal management)<br>b) Phương pháp học (Learning method)<br>c) Hỗ trợ học tập (Support)<br>d) Kết quả đạt được (Outcomes) |
| <b>Tự giám sát<br/>(Self monitoring)</b> | e) Nhận thức (Cognitive)<br>f) Siêu nhận thức (Metacognitive)                                                                                  |
| <b>Động lực<br/>(Motivation)</b>         | g) Nội tại (Intrinsic)<br>h) Bên ngoài (Extrinsic)                                                                                             |

##### 4.1.2.1 Tự quản lý

###### a. Quản lý mục tiêu

Sinh viên thể hiện khả năng thiết lập và theo đuổi mục tiêu học tập ở hai cấp độ song song. Ở cấp độ dài hạn, người học gắn hoạt động luyện nghe với các nhu cầu nghề nghiệp cụ thể như phát triển vốn từ vựng chuyên ngành kinh tế - thương mại, chuẩn bị cho môi trường làm việc quốc tế, hoặc nâng cao sự tự tin trong giao tiếp công sở. Điều này thể hiện rõ qua chia sẻ của một sinh viên: “Em học để quen với từ vựng về mảng marketing và bán hàng, em nghĩ làm như vậy thì sau này đi thực tập em sẽ tự tin hơn” (SV2). Như vậy, việc luyện nghe không được xem là nhiệm vụ học thuật đơn thuần mà được người học đặt trong bối cảnh phát triển năng lực nghề nghiệp tương lai.

Ở cấp độ ngắn hạn, sinh viên hướng đến những mục tiêu cụ thể và dễ đạt được hơn như làm quen với giọng người bản ngữ, mở rộng khả năng nhận diện từ vựng, hoặc hiểu nội dung thuộc chủ đề cá nhân quan tâm. Việc lựa chọn các nội dung có độ khó vừa phải hoặc mang tính truyền cảm hứng phản ánh cách người học chia nhỏ mục tiêu để duy trì động lực và sự tham gia liên tục vào quá trình học. Mục tiêu ngắn hạn tuy không trực tiếp gắn với yêu cầu nghề nghiệp cụ thể nhưng vẫn góp phần hỗ trợ quá trình phát triển kỹ năng nghe thông qua việc lựa chọn nội dung phù hợp với trình độ và hứng thú cá nhân.



Hình 1. Ảnh chụp màn hình kênh Youtube English Speeches

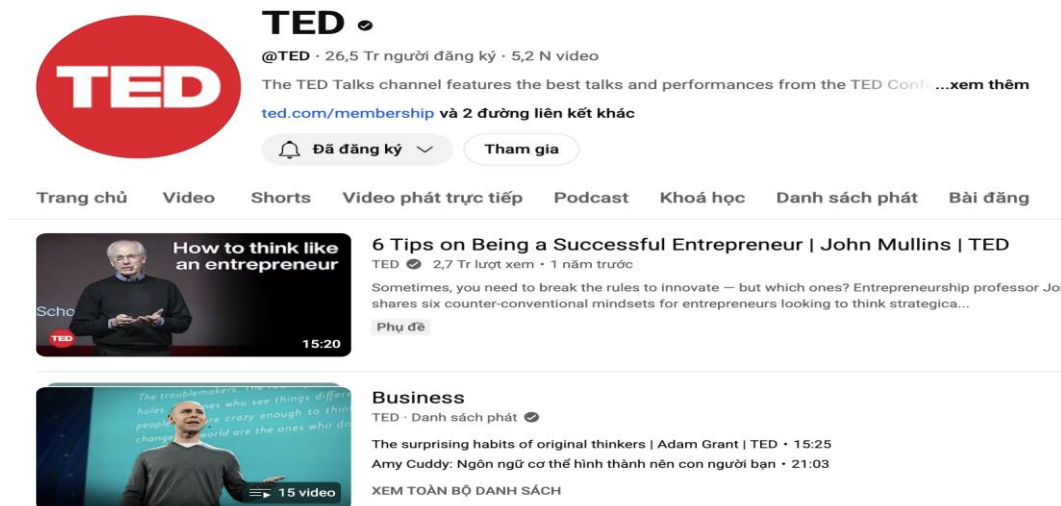
###### b. Phương pháp học

Sinh viên áp dụng các phương pháp tổ chức học tập có tính hệ thống thay vì tiếp cận YouTube một cách tự phát. Nổi bật nhất là việc xây dựng danh sách phát cá nhân được phân loại theo chủ đề chuyên ngành. Một sinh viên mô tả: “Em tạo các playlist khác nhau với chủ đề khác nhau để tiện xem lại khi cần” (SV2). Cách tổ chức này cho thấy người học đã biết chọn lọc, hệ thống hóa và quản lý tài

nguyên học tập của mình, đồng thời phản ánh xu hướng ưu tiên các nội dung vừa có giá trị luyện nghe vừa bổ trợ vốn từ và kiến thức chuyên môn.

Bên cạnh đó, sinh viên còn chia nhỏ nội dung nghe thành các đơn vị có mục tiêu rõ ràng, tập trung vào từng phần cụ thể của video và nghe lặp lại nhiều lần theo từng giai đoạn. Chiến lược này giúp người học kiểm soát tốt hơn độ khó của tài liệu, giảm áp lực xử lý thông tin và duy trì sự tập trung trong suốt quá trình luyện nghe.

Về quản lý thời gian, sinh viên không chỉ thiết lập tần suất học tương đối ổn định mà còn linh hoạt điều chỉnh khối lượng nội dung tùy theo quỹ thời gian thực tế. Thay vì ngừng học khi bận, người học chuyển sang video ngắn hơn hoặc tận dụng các khoảng thời gian di chuyển trong ngày để duy trì hoạt động nghe. Điều này cho thấy tự quản lý thời gian không chỉ là lập lịch cố định mà còn bao gồm khả năng thích ứng linh hoạt với điều kiện cá nhân. Như vậy, SV đã thiết lập một lịch học tương đối ổn định, qua đó chủ động kiểm soát thời gian và khối lượng công việc trong mỗi buổi học. Người học phân bổ thời gian và xác định rõ nhiệm vụ cần hoàn thành, như nghe, ghi chú từ vựng và nắm ý chính.



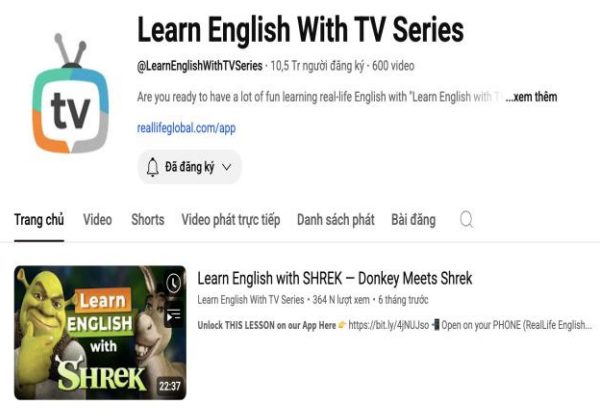
Hình 2. Ảnh chụp màn hình kênh TED talks

### c. Hỗ trợ học tập

Sinh viên chủ động tìm kiếm và khai thác nhiều nguồn hỗ trợ để tối ưu hóa quá trình học. Ở cấp độ cộng đồng, người học tham gia các nhóm học tập trực tuyến chuyên ngành để trao đổi và tiếp nhận gợi ý về tài nguyên phù hợp. Ở cấp độ nền tảng, sinh viên khai thác các tính năng sẵn có của YouTube như phụ đề, chức năng điều chỉnh tốc độ phát và bộ lọc tìm kiếm. Một sinh viên cho biết thường điều chỉnh tốc độ phát về 0,75 hoặc 0,5 tùy theo tốc độ nói của người trong video để nghe rõ từng từ (SV5). Điều này cho thấy người học có ý thức rõ ràng về việc khai thác công cụ theo nhu cầu cá nhân thay vì tiếp nhận thụ động nội dung có sẵn.

### d. Kết quả đạt được

Quá trình tự học qua YouTube mang lại những cải thiện đa chiều, không giới hạn ở kỹ năng nghe hiểu mà còn lan sang từ vựng, phát âm và khả năng giao tiếp. Sinh viên ghi nhận tiến bộ rõ rệt trong



Hình 3. Ảnh chụp màn hình kênh Learn English with TV Series

việc nhận diện từ khóa, nắm bắt ý chính và ghi nhớ từ vựng hiệu quả hơn so với học thuần lý thuyết. Như một sinh viên nhận xét: *“Video có phụ đề chạy ở dưới, cho nên khi xem video em có thể học được rất nhiều từ vựng... Em thấy học qua video giúp em ghi nhớ tốt hơn là học chay, nhất là các từ khó”* (SV2). Ngoài ra, người học còn có thể tiếp thu và tái sử dụng mẫu câu, cách phát âm và ngữ điệu tự nhiên trong giao tiếp. Những kết quả này cho thấy rằng YouTube hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc ghi nhớ và xử lý ngôn ngữ so với các hình thức học tập đơn kênh vì đây là môi trường học đa phương thức, có sự kết hợp hình ảnh, âm thanh và phụ đề.

#### 4.1.2.2. Tư giám sát

##### *a. Chiến lược nhận thức*

Sinh viên vận dụng nhiều chiến lược nhận thức chủ động trong quá trình nghe, bao gồm dự đoán nội dung dựa trên ngữ cảnh và từ đã biết, ghi chú thuật ngữ quan trọng, nghe lặp lại nhiều lần và sử dụng công cụ hỗ trợ kỹ thuật số để trích xuất từ vựng và ý chính. Đáng chú ý, khi gặp khó khăn, người học không dừng lại mà chuyển sang các chiến lược bù trừ linh hoạt. Một sinh viên chia sẻ: *“Khi không hiểu, em đoán nghĩa dựa vào giọng điệu và những từ mình biết”* (SV2). Khả năng xử lý linh hoạt này cho thấy sinh viên không phụ thuộc vào một phương pháp duy nhất mà biết điều chỉnh chiến lược tùy theo tình huống cụ thể.

##### *b. Chiến lược siêu nhận thức*

Ở mức độ cao hơn, sinh viên thể hiện năng lực siêu nhận thức thông qua khả năng tự đánh giá và điều chỉnh chiến lược học tập. Khi gặp khó khăn, người học không chỉ nhận ra vấn đề mà còn chủ động phân tích nguyên nhân, phân biệt được liệu trở ngại đến từ tốc độ nói hay từ vựng chuyên ngành, từ đó lựa chọn cách xử lý phù hợp. Ngoài ra, như một sinh viên cho biết: *“Em thử lặp lại bài nghe, ghi âm giọng nói của mình, xin nhận xét từ bạn bè và thầy cô”* (SV3). Điều này cho thấy người học không chỉ tự đánh giá trong nội tâm mà còn biết huy động nguồn phản hồi bên ngoài để hiệu chỉnh quá trình học.

#### 4.1.2.3. Động lực học tập

##### *a. Động lực nội tại*

Sinh viên thể hiện sự hứng thú thực sự với nội dung học tập khi chủ động lựa chọn các chủ đề gắn với mối quan tâm cá nhân như câu chuyện khởi nghiệp, văn hóa phương Tây hay tình huống kinh doanh thực tế. Đáng chú ý, với nhiều sinh viên, YouTube không chỉ là nơi luyện ngôn ngữ mà còn là không gian tiếp thu tư duy và kiến thức chuyên ngành song hành. Một sinh viên chia sẻ: *“Em thích nghe các câu chuyện khởi nghiệp. Vừa học tiếng Anh, vừa học được tư duy kinh doanh”* (SV4). Sự kết hợp giữa học ngôn ngữ và phát triển chuyên môn này tạo ra động lực kép, giúp người học duy trì thói quen học tập ổn định theo thời gian.

##### *b. Động lực bên ngoài*

Bên cạnh động lực nội tại, các yếu tố bên ngoài cũng góp phần không nhỏ vào việc duy trì thói quen học của sinh viên. Trước hết, bản thân YouTube là một nền tảng dễ tiếp cận, vì người dùng có thể xem ngoại tuyến, nội dung phong phú và giao diện dễ sử dụng nên việc học ít bị gián đoạn hơn so với các hình thức khác. Ngoài ra, áp lực từ yêu cầu học thuật như bài thi cuối kì, chuẩn đầu ra ngôn ngữ hay mục tiêu nghề nghiệp cũng là “những điểm neo” thúc đẩy sinh viên duy trì tần suất luyện nghe đều đặn, đặc biệt vào những giai đoạn áp lực cao, hoặc hứng thú cá nhân chưa đủ để tự thúc đẩy bản thân.

## **4.2. Thảo luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV nhận thức rõ tầm quan trọng của kỹ năng nghe hiểu và có thái độ tích cực đối với việc sử dụng YouTube trong quá trình luyện nghe tiếng Anh. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng các nền tảng trực tuyến có thể hỗ trợ hiệu quả việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ thông qua nguồn học liệu đa dạng và dễ tiếp cận (Morris, 2023; Roberts, 2024). Dữ liệu từ bài kiểm tra trước và sau cũng cho thấy xu hướng cải thiện trong kết quả nghe của SV sau giai đoạn luyện nghe tự định hướng.

Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn cho thấy SV đã vận dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau khi sử dụng YouTube để luyện nghe. Việc lựa chọn nội dung phù hợp, theo dõi tiến độ học tập và điều chỉnh chiến lược nghe phản ánh khả năng tự quản lý và tự giám sát trong quá trình học tập. Điều này phù hợp với quan điểm của Garrison (1997), theo đó người học tự định hướng có khả năng quản lý, giám sát và duy trì động lực học tập của bản thân. Ngoài ra, cả động lực nội tại như sự hứng thú với nội dung video và động lực bên ngoài như yêu cầu học phần hay kì thi cuối kì đều góp phần duy trì sự tham gia của sinh viên trong quá trình luyện nghe.

Đối với SV nhóm ngành Kinh tế, việc luyện nghe tiếng Anh thông qua các nguồn trực tuyến còn gắn liền với định hướng học tập và mục tiêu nghề nghiệp, chẳng hạn như hiểu các cuộc hội thoại trong môi trường làm việc hoặc chuẩn bị cho phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh. Do đó, việc tích hợp các nền tảng nghe trực tuyến vào chương trình tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp có thể tạo điều kiện để SV phát triển kĩ năng nghe đồng thời nâng cao năng lực học tập tự chủ.

Những kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây về việc sử dụng các nền tảng video trực tuyến trong học ngoại ngữ. Chẳng hạn, Karkera và Chamundeshwari (2018) và Srinivasacharlu (2020) cho rằng các nguồn video trực tuyến như YouTube là một môi trường phù hợp giúp người học tăng sự hứng thú và tự chủ trong học tập học. Tương tự, nghiên cứu của Bello-Bravo và các cộng sự (2021) cũng chứng minh rằng việc học thông qua video trực tuyến giúp người học tiếp cận với ngữ liệu và hỗ trợ quá trình tiếp nhận ngôn ngữ hiệu quả hơn. Trong bối cảnh HTTĐH, các nền tảng trực tuyến cũng tạo điều kiện để người học chủ động lựa chọn nội dung, điều chỉnh chiến lược học tập và theo dõi tiến trình học của mình (Song & Hill, 2007).

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu vai trò của việc sử dụng nền tảng YouTube trong quá trình luyện nghe tiếng Anh theo hướng HTTĐH của SV nhóm ngành Kinh tế tại một trường đại học ở Việt Nam thông qua bài kiểm tra trước - sau và phỏng vấn bán cấu trúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng YouTube như một nguồn học liệu trực tuyến có thể hỗ trợ SV trong quá trình luyện nghe tiếng Anh. Bên cạnh đó, SV cho biết việc sử dụng YouTube giúp họ chủ động hơn trong quá trình học tập thông qua việc lựa chọn nội dung phù hợp, sử dụng phụ đề hỗ trợ nghe hiểu và điều chỉnh tốc độ video khi cần thiết. Những hoạt động này góp phần phát triển các yếu tố cốt lõi của HTTĐH như tự quản lý, tự giám sát và duy trì động lực học tập.

Tuy nhiên, do những hạn chế về thời gian và nguồn lực, nghiên cứu hiện tại vẫn còn một số hạn chế nhất định. Quy mô mẫu nghiên cứu còn hạn chế và chỉ tập trung vào SV một nhóm ngành tại một cơ sở đào tạo. Ngoài ra, nghiên cứu mới chỉ sử dụng các số liệu mô tả từ bài kiểm tra trước và sau, chưa thực hiện các phân tích thống kê sâu hơn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể được thực hiện theo hướng thực nghiệm với nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, đồng thời tiến hành nhiều bài kiểm tra trước và sau, hoặc mở rộng quy mô mẫu, kết hợp nhiều nguồn dữ liệu và xem xét thêm các nền tảng học tập trực tuyến khác để cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về HTTĐH trong việc cải thiện và phát triển kĩ năng nghe.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmadi, S. M. (2016). *The Importance of listening comprehension in language learning*. International Journal of Research in English Education, 1(1), 7-10.
2. Ate, C. P., Da Conceição Anuno, A., & Muliani, M. (2025). *Self-directed learning with youtube: enhancing listening skills on students of english education study program*. Journal of Innovative Technologies in Learning and Education, 2(2), 58-68. <https://doi.org/10.37792/jitle.v2i2.1525>
3. Bello-Bravo, J., Payumo, J., & Pittendrigh, B. R. (2021). *Measuring the Impact and Reach of Informal Educational Videos on YouTube: The Case of Scientific Animations Without Borders*. SSRN Electronic Journal, 7(12). <https://doi.org/10.2139/ssrn.3892189>

4. Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá, phát triển giáo dục và đào tạo*
5. Cakmak, M. C., & Agarwal, N. (2025). *Influence of symbolic content on recommendation bias: analyzing YouTube's algorithm during Taiwan's 2024 election*. Applied Network Science, 10. <https://doi.org/10.1007/s41109-025-00713-y>
6. Cakmak, M. C., Agarwal, N., & Oni, R. (2024). *The bias beneath: Analyzing drift in YouTube's algorithmic recommendations*. Social Network Analysis and Mining, 14. <https://doi.org/doi.org/10.1007/s13278-024-01343-5>
7. Candy, P. C. (1991). *Self-Direction for Lifelong Learning: A Comprehensive Guide to Theory and Practice: Vol. San Francisco*. Jossey-Bass.
8. Dubovi, I., & Tabak, I. (2020). *An empirical analysis of knowledge co-construction in YouTube comments*. Computers & Education, 156, 103939. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2020.103939>
9. Field, J. (2008). *Listening in the language classroom*. ELT Journal, 64(3), 331-333. <https://doi.org/10.1093/elt/ccq026>
10. Garrison, D. R. (1992). *Critical Thinking and Self-Directed Learning in Adult Education: An Analysis of Responsibility and Control Issues*. Adult Education Quarterly, 42(3), 136-148. <https://doi.org/10.1177/074171369204200302>
11. Garrison, D. R. (1997). *Self-Directed Learning: Toward a Comprehensive Model*. Adult Education Quarterly, 48(1), 18-33. <https://doi.org/10.1177/074171369704800103>
12. Karkeral, S., & Chamundeshwari, C. (2018). *Pedagogical Use of Authentic Video Materials to Enhance Listening Skills of University Students*. Scholars Journal of Arts, Humanities and Social Sciences, 6(3), 499–501. <https://doi.org/10.36347/sjahss.2018.v06i03.001>
13. Knowles, M. S. (1975). *Self-directed Learning: A Guide for Learners and Teachers*. Cambridge.
14. Lai, C., Chen, Q., Wang, Y., & Qi, X. (2023). *Individual interest, self-regulation, and self-directed language learning with technology beyond the classroom*. British Journal of Educational Technology, 55(1), 379–397. <https://doi.org/10.1111/bjet.13366>
15. Lai, Y., Saab, N., & Admiraal, W. (2022). *Learning Strategies in Self-directed Language Learning Using Mobile Technology in Higher Education: A Systematic Scoping Review*. Education and Information Technologies, 27(6), 7749-7780. <https://doi.org/10.1007/s10639-022-10945-5>
16. Levak, N., & Son, J.-B. (2016). *Facilitating second language learners' listening comprehension with Second Life and Skype*. ReCALL, 29(02), 200-218. <https://doi.org/10.1017/s0958344016000215>
17. Liu, T., & Vahid Aryadoust. (2024). *Does modality matter? A meta-analysis of the effect of video input in L2 listening assessment*. System, 120, 103191-103191. <https://doi.org/10.1016/j.system.2023.103191>
18. Miles, M. B., Huberman, A. M., & Saldana, J. (2014). *Qualitative Data Analysis: A Methods Sourcebook* (3rd ed.). Sage.
19. Mohamed, F., & Shoufan, A. (2022). *Choosing YouTube videos for self-directed learning*. IEEE Access, 10, 51155-51166. <https://doi.org/10.1109/ACCESS.2022.3174368>
20. Morris, T. H., Bremner, N., & Sakata, N. (2023). *Self-directed learning and student-centred learning: a conceptual comparison*. Pedagogy, Culture and Society, 33(3), 847-866. <https://doi.org/doi.org/10.1080/14681366.2023.2282439>
21. Muñoz, C., Pattermore, A., & Avello, D. (2022). *Exploring repeated captioning viewing as a way to promote vocabulary learning: time lag between repetitions and learner factors*. Computer Assisted Language Learning, 37(7), 1744-1770. <https://doi.org/10.1080/09588221.2022.2113898>
22. Nation, I. S. P., & Newton, J. (2009). *Teaching ESL/EFL listening and speaking*. Routledge.
23. Qomariyah, S. S., Permana, D., & Hidayatullah, H. (2021). *The Effect of YouTube Video on Students' Listening Comprehension Performance*. Jo-ELT (Journal of English Language Teaching) Fakultas Pendidikan Bahasa & Seni Prodi Pendidikan Bahasa Inggris IKIP, 8(1). <https://doi.org/10.33394/jo-elt.v8i1.3837>
24. Roberts, M., Darden, A., Wiskur, B., & Hill, M. (2024). *A Longitudinal Assessment of Self-directed Learning Readiness and Development in Medical Students*. Journal of Medical Education and Curricular Development, 11. <https://doi.org/doi.org/10.1177/23821205241242261>
25. Song, L., & Hill, J. R. (2007). *A Conceptual Model for Understanding Self-Directed Learning in Online Environments*. Journal of Interactive Online Learning, 6(1), 27-42.
26. Srinivasacharlu, A. (2020). *Using Youtube in Colleges of Education*. Shanlax International Journal of Education, 8(2), 21-24. <https://doi.org/10.34293/education.v8i2.1736>
27. Teng, M. F. (2022). *Incidental L2 vocabulary learning from viewing captioned videos: Effects of learner-related factors*. System, 105, 102736. <https://doi.org/10.1016/j.system.2022.102736>
28. Vandergrift, L. (1999). *Facilitating second language listening comprehension: acquiring successful strategies*. ELT Journal, 53(3), 168-176. <https://doi.org/10.1093/elt/53.3.168>
29. Yabukoshi, T. (2024). *Validating a scale to measure self-regulated learning strategies for independent listening beyond the EFL classroom*. Research Methods in Applied Linguistics, 3(1). <https://doi.org/10.1016/j.rmal.2023.100090>